

NHÌN LẠI HÀNH TRÌNH

CẢI CÁCH THỂ CHẾ KINH TẾ NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

A LOOK BACK ON THE VIETNAM'S ECONOMIC INSTITUTIONAL REFORM JOURNEY

Nguyễn Tấn Phát

Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh – tanphat@vnuhcm.edu.vn

(Bài nhận ngày 14 tháng 3 năm 2014, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 11 tháng 4 năm 2014)

TÓM TẮT

Nhìn lại hành trình 23 năm quá trình cải cách thể chế kinh tế nhà nước từ năm 1992 đến năm 2015 dự kiến hoàn tất cơ bản, sẽ làm sáng tỏ hơn những vấn đề lý luận và thực tiễn của mô hình kinh tế nhà nước trong điều kiện kinh tế thị trường chuyển đổi ở Việt Nam. Quá trình cải cách thể chế kinh tế nhà nước thông qua quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, thành lập các tập đoàn kinh tế và các tổng công ty nhà nước, rồi quay lại cổ phần hóa bằng hết các tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp nhà nước vào năm 2015. Có các vấn đề còn phải thảo luận như vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong thực tiễn; mô hình quản trị nào cho phù hợp; cải cách thể chế kinh tế nhà nước có phải là giải pháp căn cơ để thúc đẩy phát triển kinh tế và hội nhập hiệu quả.

Từ khóa: Cải cách thể chế, Kinh tế nhà nước, Doanh nghiệp nhà nước.

ABSTRACT

Looking back on the 23-year renovation of the state economic institution, between the years 1992 and 2015 (which is supposedly completed basically) will clarify some issues of theory and practice concerning the state-owned model in the condition of Vietnam's transitional economy. This innovation process is performed through the privatisation of state enterprises, the establishment of economic corporations and state general firms, then the equitisation of all corporations, general companies and state businesses in 2015. Some arising problems should have a discussion involving the key role of the state economy in practice; which administration model is proper; and whether or not the state economic reform is regarded as the necessary measure for the efficient social-economic development.

Keywords: renovation of institution, state economy, state enterprises.

1. Giới thiệu

Việt Nam là một trường hợp khá đặc biệt trong chuyển đổi kinh tế và hội nhập quốc tế bởi vì phải thực hiện đồng thời ba quá trình: (1) Chuyển đổi thể chế kinh tế từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường; (2) Mở cửa kinh tế để hội nhập khu vực và thế giới; (3) Thúc đẩy và duy trì tăng trưởng kinh tế thoát nghèo và phát triển an sinh xã hội. Điểm nhấn của các quá trình chuyển đổi kinh tế và hội nhập chính là cải cách thể chế

kinh tế nhà nước. Ở Việt Nam, trong hệ lý luận tư tưởng của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thành phần kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế và thực tế vẫn nắm giữ những ngành chủ chốt của đất nước, được nhà nước đầu tư và hỗ trợ vốn. Có hai giải pháp chủ yếu cho cải cách thể chế kinh tế nhà nước đó là cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà bắt đầu năm 1992 và thành lập các tập đoàn kinh tế và tổng công ty vào năm 2006 – năm Việt

Nam gia nhập WTO. Tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước diễn ra khá suôn sẻ và thành công nhưng quá trình thành lập các tập đoàn kinh tế và các tổng công ty nhà nước gây nhiều tranh cãi và càng gay gắt hơn khi tình trạng thua lỗ, nợ gia tăng hiện nay.

Trong quá trình cải cách thể chế kinh tế nhà nước, việc đánh giá vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước và tìm kiếm mô hình quản trị phù hợp thích ứng với giai đoạn hậu cải cách kinh tế nhà nước sau năm 2015, thực hiện các cam kết của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cũng như thực thi cam kết Hiệp định Hợp tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TTP). Sức ép trong việc hội nhập kinh tế và thực thi các cam kết của các định chế tài chính và thương mại quốc tế cũng là một tác nhân lớn trong việc cải cách thể chế kinh tế nói chung và cải cách thể chế kinh tế nhà nước nói riêng. Với ý nghĩa quan trọng đó, đề án tái cấu trúc kinh tế Việt Nam năm 2011 và Thông điệp trong bài phát biểu đầu năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đều có liên quan đến cải cách thể chế kinh tế nhà nước.

2. Lý luận và phương pháp

2.1. Nhìn lại lý luận về cải cách thể chế kinh tế nhà nước

+ Lý luận về vai trò kinh tế nhà nước

Hệ tư tưởng lý luận về kinh tế của Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của Chủ nghĩa Mác – Lênin, trong đó lý thuyết Chính sách kinh tế mới (NEP) của Lênin chỉ ra nguyên lý ba thành phần kinh tế chủ yếu trong thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội: (1) Kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, (2) Kinh tế những người sản xuất nhỏ, (3) Kinh tế tư bản tư nhân.

Lý thuyết tổng quát của John Maynard Keynes (1936), có nhấn mạnh đến vai trò điều tiết kinh tế của nhà nước thông qua công cụ kinh tế của nhà nước. Xu hướng áp dụng học thuyết Keynes, đặc biệt công cụ kinh tế nhà nước được sử dụng ở các

nước ở giai đoạn sau khủng hoảng kinh tế và các nước có nền kinh tế chuyển đổi.

Các nhà lý luận kinh tế Việt Nam theo đường lối Mác – Lênin áp dụng học thuyết Lênin và học thuyết Keynes cho trường hợp chuyển đổi kinh tế Việt Nam. Kinh tế nhà nước gắn với sở hữu toàn dân (nếu lý giải nhà nước đại diện cho toàn dân, nên ở một chừng mực nào đó, có thể chấp nhận cách hiểu sở hữu toàn dân cũng là sở hữu nhà nước), Kinh tế tư nhân gắn với sở hữu tư nhân, kinh tế tập thể gắn với sở hữu tập thể, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gắn với sở hữu nước ngoài.

Thành phần Kinh tế nhà nước bao gồm: các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) bộ phận này là nòng cốt của kinh tế nhà nước, ngân hàng nhà nước và các ngân hàng thương mại của nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia, các quỹ bảo hiểm nhà nước và các tài sản thuộc sở hữu nhà nước có thể đưa vào vòng chu chuyển kinh tế.

Các nhà lý luận theo hệ tư tưởng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam cho rằng để xây dựng con đường theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHGN) thì kinh tế Nhà nước (KTNN) phải giữ vai trò chủ đạo, trong đó các doanh nghiệp nhà nước là nòng cốt của kinh tế nhà nước. Để KTNN giữ vai trò chủ đạo cần phải:

(i) KTNN thông qua việc các DNNN nắm giữ những ngành, lĩnh vực then chốt, doanh nghiệp trọng yếu của nền kinh tế để có thể chi phối nền kinh tế và các thành phần kinh tế khác góp phần ổn định thị trường, ổn định đời sống của nhân dân trong nước.

(ii) Trong thời kỳ hội nhập, KTNN phải bao gồm các đơn vị kinh tế mạnh như: các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty, các đơn vị kinh tế lớn về qui mô để tăng sức cạnh tranh trong nước và thị trường thế giới.

(iii) KTNN phải bao gồm các tổ chức kinh tế, các loại quỹ để góp phần điều tiết, kích thích sản

xuất, lưu thông hàng hóa, dịch vụ của các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân. Đồng thời, KTNN phải chủ động hỗ trợ, hướng dẫn các thành phần kinh tế khác theo định hướng XHCN.

(iv) KTNN cần phải gương mẫu trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đạt năng suất, chất lượng cao, tiết kiệm chi phí, đồng thời chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, bảo vệ môi trường sinh thái. Đặc biệt, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động, từng bước cải thiện cuộc sống của họ để các thành phần kinh tế khác noi theo. Có như thế mới thực hiện đầy đủ vai trò, chức năng cũng như trách nhiệm của thành phần kinh tế chủ đạo, định hướng XHCN.

Hệ tư tưởng lý luận này trở thành những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cho sự tồn tại và phát triển thành phần hình Kinh tế nhà nước ở Việt Nam trong suốt thời gian qua.

+ Lý do của cải cách và đổi mới hoạt động các doanh nghiệp nhà nước

Đầu thập niên 1990, số lượng các doanh nghiệp nhà nước nhiều nhưng hoạt động kém hiệu quả kinh tế, vì vậy cần phải đổi mới. Năm 1989, cả nước có khoảng 12000 doanh nghiệp, cuối năm 1999 còn khoảng 5700 DNNN. Trong đó chỉ có “1500 là thành viên của các tổng công ty nhà nước chiếm hơn 60% vốn và tài sản của DNNN và đóng góp hơn 80% nguồn thu ngân sách từ lợi nhuận DNNN. Số 4200 DNNN còn lại phần lớn có qui mô nhỏ, rất tản mạn, nhiều doanh nghiệp chỉ tồn tại trên danh nghĩa, đặc biệt các DNNN thuộc địa phương quản lý. Theo báo cáo cuối năm 1999 của Bộ Tài Chính thì chỉ có 20% số DNNN hoạt động có hiệu quả. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của DNNN giảm dần: năm 1995 là 19,1%; 1997: 10,6%; 1998: 8% (thấp hơn lãi tiết kiệm cùng năm rất nhiều. Bên cạnh đó, tình trạng công nghệ lạc hậu từ 2- 3 thế hệ và thiếu vốn sản xuất dẫn đến tình hình sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Số thực thu đưa vào ngân sách ít do phải liên tục bù lỗ, hỗ trợ cho các doanh

ng nghiệp yếu kém làm cho chính phủ giải quyết các vấn đề xã hội khó khăn, làm cho dư luận xã hội không tốt đối với khu vực kinh tế này.

Việt Nam đang phát triển theo đường lối mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại hòa nhập khu vực và thế giới, như tham gia vào các tổ chức: ASEAN, APEC, ASEM mà trước mắt thực hiện các cam kết của AFTA. Do đó, nhiệm vụ đặt ra cho các DNNN rất lớn làm thế nào phải cải tiến càng sớm càng tốt để tham gia vào cuộc cạnh tranh của nền kinh tế thị trường.

Các thành phần kinh tế tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng lớn mạnh buộc KTNN mà cụ thể là các DNNN phải đổi mới toàn diện từ nhận thức, cho đến các hoạt động kinh tế cụ thể.

Cải cách kinh tế nhà nước cũng là phương thức tạo không gian kinh tế rộng lớn hơn để thu hút các nguồn lực trong nước nhằm phát triển kinh tế - xã hội.

+ Cơ sở pháp lý cơ bản thực hiện cải cách thể chế kinh tế nhà nước

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1986 đề ra con đường chuyển đổi thể chế kinh tế từ nền kinh tế kế hoạch hóa với hai thành phần là kinh tế quốc dân và kinh tế tập thể sang kinh tế hàng hóa với nhiều thành phần kinh tế tham gia và đổi tên thành phần kinh tế quốc doanh thành kinh tế nhà nước. Các kỳ Đại hội Đảng tiếp theo cho đến nay đều thực hiện thể chế kinh tế nhiều thành phần. Đến năm 1987 có Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài là cơ sở pháp lý cho thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 1999 có Luật Doanh nghiệp và sửa đổi bổ sung năm 2005. Như vậy, giai đoạn từ năm 1986 – 1999 Việt Nam có đủ cơ sở pháp lý vận hành nền kinh tế hàng hóa theo thể chế đa thành phần kinh tế.

Đổi mới hoạt động kinh tế nhà nước có 4 cách: (1) Cổ phần hóa các DNNN, (2) Giao bán, khoán cho thuê các doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua

lỗ kéo dài mà không thể cổ phần hóa được, (3) Sáp nhập, giải thể, cho phá sản các doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ kéo dài mà không thể cổ phần hóa được và cũng không thể giao khoán được. (4) Xây dựng các tập đoàn kinh tế mạnh. Cách 2 và 3 không thực sự phổ biến vì số lượng và qui mô của các doanh nghiệp rất nhỏ. Chủ yếu là cách 1 – cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước và cách 4 – xây dựng các tập đoàn kinh tế mạnh.

2.2. Phương pháp

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp thống kê mô tả dựa trên các số liệu thứ cấp từ các báo cáo của Chính phủ, Niên giám thống kê Việt Nam về các kết quả hoạt động của các tập đoàn kinh tế, kết quả cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

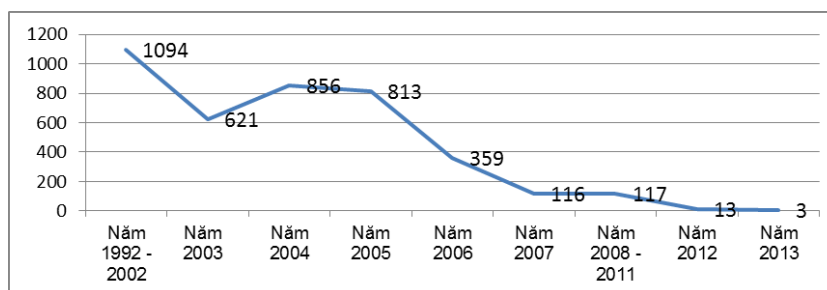
3. Kết quả - Thảo luận

3.1. Cổ phần hóa và thành lập các tập đoàn kinh tế nhà nước

♦ Đối với trường hợp cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước: Năm 1992, Chủ tịch Hội đồng Bộ

trưởng ban hành Quyết định 202/CT ngày 08/06/1992 về thí điểm cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước. Năm 1986, Chính phủ ban hành Nghị định 28/CP ngày 07/05/1996, với mục đích nói rộng hơn diện cổ phần hóa DNNN và năm 1998, Chính phủ ban hành Nghị định 44/1998/NĐ-CP ngày 29/06/1998 đẩy mạnh công tác CPH DNNN. Từ các cơ sở pháp lý trên các doanh nghiệp nhà nước bắt đầu tiến trình cổ phần hóa của mình, giai đoạn 1992 – 2002 có 1094 doanh nghiệp cổ phần hóa, tốc độ cổ phần hóa được đẩy mạnh hơn khi thị trường chứng khoán Việt Nam được hoạt động vào năm 2000 và số người tham gia mua cổ phiếu chủ yếu là cán bộ chủ chốt ở các doanh nghiệp nhà nước. Do đó, năm 2003: 621 doanh nghiệp, năm 2004: 856, năm 2006: 359, năm 2007: 116. Từ năm 2008 – 2011: 117 do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài chính và thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh, năm 2012: 13 và năm 2013 chỉ có 3 doanh nghiệp.

Hình 1. Số lượng các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa từ năm 1992 - 2011



Nguồn: (1) Kiến nghị diễn đàn kinh tế Mùa Xuân 2012 (2012), Phụ lục hình 1 (2) Bích Diệp (2014), Cả năm 2013 cổ phần hóa được 3 doanh nghiệp nhà nước,

<http://dantri.com.vn/kinh-doanh/ca-nam-2013-co-phan-hoa-duoc-3-doanh-nghiep-nha-nuoc-812359.htm>

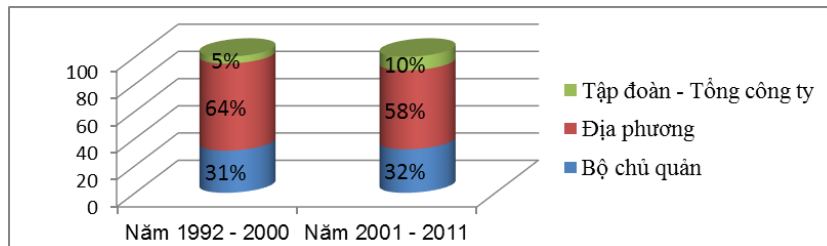
Theo số liệu của Bộ Tài chính, Ban Chỉ đạo đổi mới doanh nghiệp nhà nước đến năm 2011: số lượng doanh nghiệp nhà nước còn lại cho 1309 và 1900 doanh nghiệp mà nhà nước có cổ phần chi phối.

Mục tiêu của Chính phủ đến năm 2015 sẽ hoàn tất việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, như vậy từ năm 2012 đến năm 2015 mỗi năm sẽ có trung bình 327 doanh nghiệp được cổ phần hóa.

Sau khi cổ phần hóa các doanh nghiệp sẽ hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và thể thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Các doanh nghiệp sau cổ phần hóa mà phần vốn cổ phần sẽ do các cơ quan chủ sở hữu số vốn quản lý. Giai đoạn 1992 – 2000 có 184 doanh nghiệp do các bộ chủ quản, chiếm 31%, địa phương chủ quản 373 doanh nghiệp, chiếm 64% và thuộc các tập đoàn hoặc tổng công ty quản lý 31 doanh nghiệp,

chiếm 5%. Giai đoạn 2001 – 2011, cơ cấu này có sự thay đổi, các tập đoàn – tổng công ty được thành lập và bắt đầu mua lại nhiều hơn số cổ phần của các doanh nghiệp cổ phần hóa mà họ xét thấy có hiệu quả kinh tế, vì vậy họ quản lý 353 doanh nghiệp, chiếm 10%, địa phương chủ quản 1958 doanh nghiệp, chiếm 58% và bộ chủ quản 1077, chiếm 32%.

Hình 2. Cơ quan chủ quản các doanh nghiệp sau cổ phần hóa



Nguồn: Kiến nghị diễn đàn kinh tế Mùa Xuân 2012 (2012), Phụ lục hình 2

Đối với trường hợp xây dựng các tập đoàn kinh tế được thực hiện năm 2006, với mục đích là để kinh tế nhà nước đủ mạnh trong cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài khi Việt Nam gia nhập WTO. Các tập đoàn kinh tế nhà nước được thành lập từ thời điểm này bằng cách sáp nhập, cơ cấu lại 79 các tổng công ty 90 và 18 tổng công ty 91¹

Tính đến đầu năm 2012 có 12 tập đoàn kinh tế nhà nước có qui mô lớn về vốn điều lệ và tài sản và có mặt hầu hết các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế như: điện, khai thác dầu khí, kinh doanh xăng dầu, viễn thông, hàng không, cao su, khai thác khoáng sản...

¹ 7/3/1994, Quyết định 90/TTg tức thành lập các tổng công ty 90, với điều kiện có tối thiểu 5 đơn vị thành viên, vốn pháp định trên 500 tỷ VNĐ, trong trường hợp đặc thù cũng không dưới 100 tỷ VNĐ.

Quyết định 91/ TTg tức thành lập các tổng công ty 91, với điều kiện ít nhất 7 thành viên và vốn pháp định trên 1000 tỷ VNĐ

Đến năm 2000 thành lập 18 tổng cty 91 trực thuộc CP quản lý và ủy quyền cho các bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập 79 tổng công ty 90.

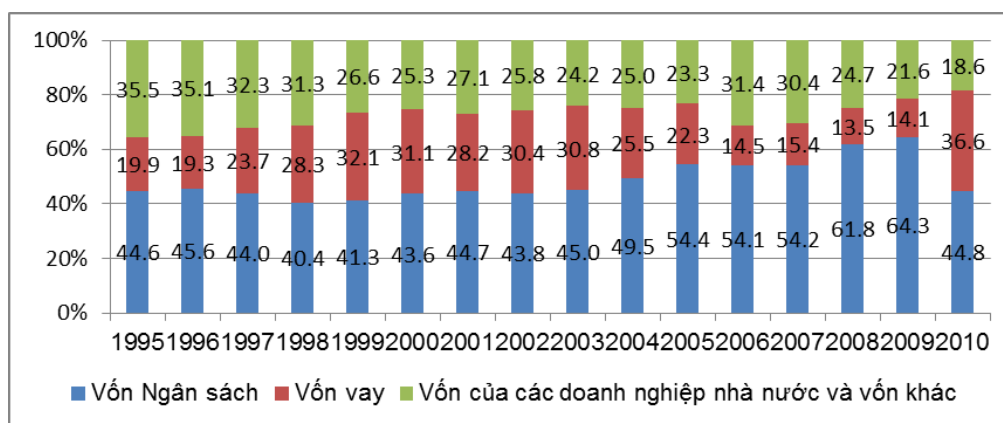
3.2. Phân tích những kết quả hoạt động của thành phần kinh tế nhà nước

+ *Tình hình tài chính*

◆ **Vốn chủ sở hữu:** Năm 2006 khi mới hình thành một số tập đoàn kinh tế, quy mô vốn chủ sở hữu của các tập đoàn, tổng công ty là 317.647 tỷ đồng, đến hết năm 2010 vốn chủ sở hữu của các tập đoàn, tổng công ty là 653.166 tỷ đồng, bằng 204% so với năm 2006. Vốn chủ sở hữu của các tập đoàn, tổng công ty hàng năm tăng chủ yếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế; đánh giá lại tài sản, thặng dư vốn thu được trong quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên, đơn vị phụ thuộc của tập đoàn, tổng công ty.

Nguồn vốn của khu vực kinh tế nhà nước chủ yếu là từ ngân sách nhà nước, vốn vay và vốn của doanh nghiệp nhà nước (xem hình 3):

Hình 3. Cơ cấu nguồn vốn của thành phần kinh tế nhà nước



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2012), Đầu tư,

<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=392&idmid=3&ItemID=11376>

Tổng tài sản: Năm 2006, tổng tài sản của các tập đoàn, tổng công ty là 751.698 tỷ đồng, đến hết năm 2010, tổng tài sản của các tập đoàn, tổng công ty là 1.799.317 tỷ đồng, bằng 238 % so với năm 2006.

Trong cơ cấu về tài sản, tỷ trọng tài sản cố định chiếm gần 40% tổng tài sản, thể hiện các tập đoàn, tổng công ty đã tăng cường đầu tư, đổi mới tài sản cố định, hiện đại hóa công nghệ, thiết bị để phục vụ trực tiếp và gián tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

♦ **Nợ phải trả:** Theo quy định hiện hành, các tập đoàn, tổng công ty được quyền chủ động huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh trong phạm vi hệ số nợ phải trả trên vốn điều lệ không vượt quá 3 lần. Tuy nhiên, để đánh giá đúng tình

hình huy động vốn trên khả năng tài chính, nợ phải trả cần được tính trên vốn chủ sở hữu của các tập đoàn, tổng công ty. Năm 2006, tổng số nợ phải trả của các tập đoàn, tổng công ty là 419.991 tỷ đồng, bình quân bằng 1,32 lần vốn chủ sở hữu, đến hết năm 2010, tổng số nợ phải trả của các tập đoàn, tổng công ty là 1.088.290 tỷ đồng, bình quân bằng 1,67 lần vốn chủ sở hữu. Tốc độ tăng nợ phải trả năm 2010 so với năm 2006 là 259,12%.

Theo báo cáo của Chính phủ đến đầu năm 2011, xét từng tập đoàn, tổng công ty thì có 30 tập đoàn, tổng công ty tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu lớn hơn 3 lần. Trong đó: Có 07 tổng công ty trên 10 lần; Có 09 tổng công ty trên 5 - 10 lần; Có 14 tổng công ty từ 3 - 5 lần.

Bảng 1. Tình hình tài chính của các tập đoàn kinh tế Nhà nước

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Vốn chủ sở hữu	Tổng tài sản	Tổng số	Nợ phải trả		
				Tốc độ tăng nợ phải trả năm 2010 so với năm 2006 (%)	Tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu (%)	Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (%)
2006	317.647	751.698	419.991		132,21%	55,87%
2010	653.166	1.799.317	1.088.290	259,12%	166,61%	60,48%

Nguồn: Chính Phủ (2011), Báo cáo Thực trạng hoạt động của tập đoàn, tổng công ty Nhà nước giai đoạn 2006 -2010 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2011 – 2015

+ Kết quả sản xuất kinh doanh của các tập đoàn và tổng công ty Nhà nước

◆ Doanh thu

Năm 2007, doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty là 642.004 tỷ đồng, tăng 29% so với thực hiện năm 2006. Năm 2008, doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty là 842.758 tỷ đồng, tăng 31% so với thực hiện năm 2007. Năm 2009, doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty là 1.098.553 tỷ đồng, tăng 30% so với thực hiện năm 2008. Năm 2010, doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty là 1.488.273 tỷ đồng, tăng 35 % so với thực hiện năm 2009. Năm 2013, doanh thu của 18 tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước như sau: 1.184.000 tỷ đồng

◆ Lợi nhuận

Năm 2007, lợi nhuận của các tập đoàn, tổng công ty là 71.491 tỷ đồng, tăng 6% so với thực hiện năm 2006. Năm 2008, lợi nhuận của các tập đoàn, tổng công ty là 88.478 tỷ đồng, tăng 24% so với thực hiện năm 2007. Năm 2009, lợi nhuận của các tập đoàn, tổng công ty là 97.537 tỷ đồng, tăng 10% so với thực hiện năm 2008. Năm 2010, lợi nhuận của các tập đoàn, tổng công ty là 162.910 tỷ đồng, tăng 66% so với thực hiện năm 2009. Năm 2013, lợi nhuận trước thuế của 18 tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước như sau:

136.000 tỷ đồng. 17/18 tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước loại này có lãi; Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là 16,19%; Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu là 1,3 lần. [11]

◆ Tình hình lỗ

Trong những năm vừa qua do công tác quản trị, giá bán một số mặt hàng chưa được thực hiện hoàn toàn theo giá thị trường, khủng hoảng về tài chính toàn cầu... là những yếu tố ảnh hưởng đến một số tập đoàn, tổng công ty vài năm trở lại đây kinh doanh thua lỗ². Tính đến 31/12/2010, lỗ phát sinh trong năm 2010 là 1.116 tỷ đồng; lỗ lũy kế là 26.123 tỷ đồng.

² + Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN): từ năm 2008 đến nay kết quả kinh doanh của EVN năm nào cũng lỗ, nguyên nhân chính do chênh lệch tỷ giá. Tính đến 31/12/2010 EVN chưa phân bổ được vào chi phí sản xuất kinh doanh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá lũy kế là 15.463 tỷ đồng.

+ Vinahin, Vinaline gần như phá sản với số nợ phải trả khoảng 100 000 tỷ đồng.

+ Ngoài ra, một số công ty con thuộc tập đoàn, tổng công ty có lỗ phát sinh như: Tập đoàn Dệt may Việt Nam; Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị; Tổng công ty XDCTGT 1; Tổng công ty Chè Việt Nam; Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và KCN; Tổng công ty Xăng dầu Quân đội; Tổng công ty 15 - Bộ Quốc phòng; Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn.

Bảng 2. Tình hình sản xuất kinh doanh của các tập đoàn kinh tế nhà nước

Đơn vị: tỷ VND

Năm	Doanh thu	Doanh thu tăng so với năm trước	Lợi nhuận	Lợi nhuận tăng so với năm trước	Nộp ngân sách	Nộp ngân sách tăng, giảm so với năm trước	Lỗ lũy kế đến 31/12/ 2010
2007	642.004	29 %	71.491	6 %	133.108	- 8%	26.123
2008	842.758	31 %	88.478	24 %	223.260	67%	
2009	1.098.553	30 %	97.537	10 %	189.991	- 15 %	
2010	1.488.273	35 %	162.910	66 %	231.526	21 %	
2013	1.184.000	-	136.000	-	191.000	-	-

Nguồn: (1) Chính Phủ (2011), Báo cáo Thực trạng hoạt động của tập đoàn, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2006 -2010 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2011 - 2015

(2) Minh Trần (2013), 216 doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa 2014,

<http://www.doisongphapluat.com/kinh-doanh/doanh-nghiep/216-doanh-nghiep-nha-nuoc-se-co-phan-hoa-trong-nam-2014-a22342.html#.U0fpcpD-LIU>

◆ Nộp ngân sách

Năm 2007, nộp Ngân sách Nhà nước của các tập đoàn, tổng công ty là 133.108 tỷ đồng, giảm 8% so với thực hiện năm 2006. Năm 2008, nộp Ngân sách Nhà nước của các tập đoàn, tổng công ty là 223.260 tỷ đồng, tăng 67% so với thực hiện năm 2007 (do giá dầu thế giới tăng đột biến, nên tăng nguồn thu từ dầu thô). Nếu loại trừ yếu tố tăng đột biến từ nguồn thu dầu thô (khoảng 32.100 tỷ đồng), thì nộp Ngân sách năm 2008 chỉ tăng 40% so với thực hiện năm 2007. Năm 2009, nộp ngân sách nhà nước của các tập đoàn, tổng công ty là 189.991 tỷ đồng, giảm 15 % so với thực hiện năm 2008 (do biến động của giá dầu trên thế giới, nên nguồn thu từ dầu giảm). Năm 2010, nộp Ngân sách Nhà nước của các tập đoàn, tổng công ty là 231.526 tỷ đồng, tăng 21 % so với thực hiện năm 2009. Năm 2013, nộp Ngân sách của 18 tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước như sau: 191.000 tỷ đồng

+ Đầu tư vào một số lĩnh vực ngoài ngành kinh doanh chính

Một đặc điểm rất đáng lưu ý và chứa đựng nhiều rủi ro về mặt tài chính và nguy cơ tham nhũng của các tập đoàn kinh tế nhà nước và các tổng công ty nhà nước đó là đầu tư vào những lĩnh vực không phải sở trường hay ngoài ngành kinh doanh chính. Các lĩnh vực dễ bị tổn thương và thất thoát giá trị như chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, ngân hàng và các quỹ đầu tư. Đây lại là những lĩnh vực không phải ngành kinh doanh chính của các tập đoàn kinh tế và các tổng công ty nhà nước nhà nước.

Giá trị các khoản đầu tư vào chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, quỹ đầu tư, ngân hàng là: Năm 2006 (6.114 tỷ đồng); Năm 2007 (14.441 tỷ đồng); Năm 2008 (19.840 tỷ đồng); Năm 2009 (14.991 tỷ đồng); Năm 2010 (21.814 tỷ đồng). Khi các tập đoàn kinh tế được thành lập lượng đầu tư tăng mạnh ở mức không bình thường tạo nên sự gia tăng đột biến cầu hàng hóa ở các thị

trường tài chính, bất động sản suốt cả giai đoạn trước, trong và sau khủng hoảng kinh tế

◆ Đầu tư vào lĩnh vực ngân hàng: Đến cuối năm 2010, các tập đoàn, tổng công ty đầu tư 10.128 tỷ đồng vào lĩnh vực ngân hàng; năm 2009 là 8.734 tỷ đồng; năm 2008 là 11.427 tỷ đồng; năm 2007 là 7.977 tỷ đồng và năm 2006 là 3.838 tỷ đồng.

◆ Đầu tư vào bất động sản: Đến cuối năm 2010, các tập đoàn, tổng công ty đầu tư 5.379 tỷ đồng vào lĩnh vực bất động sản; năm 2009 là 2.999 tỷ đồng; năm 2008 là 2.285 tỷ đồng; năm 2007 là 1.431 tỷ đồng và năm 2006 là 211 tỷ đồng.

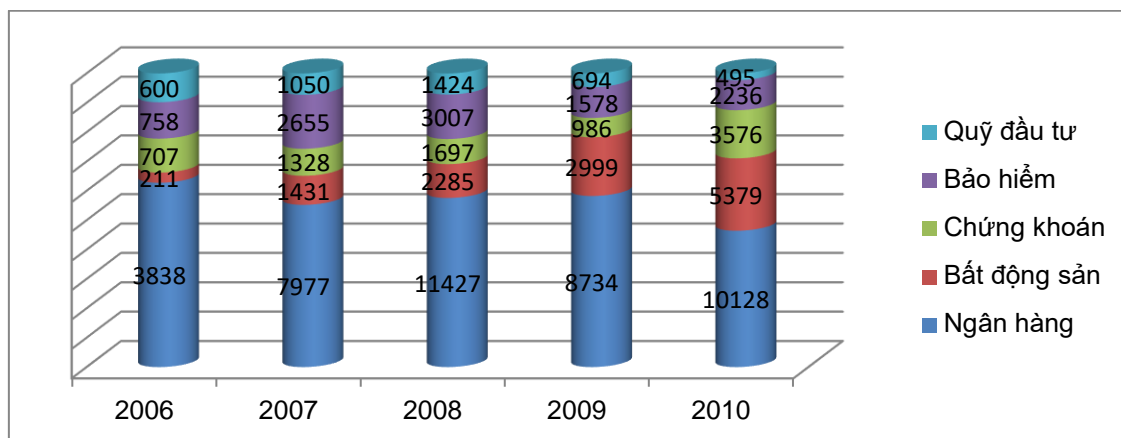
◆ Đầu tư vào lĩnh vực chứng khoán: Đến cuối

năm 2010, các tập đoàn, tổng công ty đầu tư 3.576 tỷ đồng vào lĩnh vực chứng khoán; năm 2009 là 986 tỷ đồng; năm 2008 là 1.697 tỷ đồng; năm 2007 là 1.328 tỷ đồng và năm 2006 là 707 tỷ đồng.

◆ Đầu tư vào lĩnh vực bảo hiểm: Đến cuối năm 2010, các tập đoàn, tổng công ty đầu tư 2.236 tỷ đồng vào lĩnh vực bảo hiểm; năm 2009 là 1.578 tỷ đồng; năm 2008 là 3.007 tỷ đồng; năm 2007 là 2.655 tỷ đồng và năm 2006 là 758 tỷ đồng.

◆ Đầu tư vào Quỹ đầu tư: Đến cuối năm 2010, các tập đoàn, tổng công ty đầu tư 495 tỷ đồng vào Quỹ đầu tư; năm 2009 là 694 tỷ đồng; năm 2008 là 1.424 tỷ đồng; năm 2007 là 1.050 tỷ đồng và năm 2006 là 600 tỷ đồng.

Hình 4. Vốn đầu tư vào các lĩnh vực ngân hàng, bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm và quỹ đầu tư của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2006 - 2010



Nguồn: Chính Phủ (2011), Báo cáo Thực trạng hoạt động của tập đoàn, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2006 -2010 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2011 – 2015

Tốc độ đầu tư vào các lĩnh vực trái ngành kinh doanh chính năm 2007 so với năm 2006 là 136,12%, năm 2008 so với năm 2007 là 37,38%, năm 2009 so với năm 2008 là - 24,44%, năm 2010 so với năm 2009 là 45,51%.

+ Tốc độ đầu tư vào lĩnh vực ngân hàng năm 2007 so với năm 2006: 107,84%, năm 2008 so với năm 2007: 43,24%, năm 2009 so với năm

2008: -23,56% và năm 2010 so với năm 2009: 15,96%

+ Tốc độ đầu tư vào bất động sản năm 2007 so với năm 2006: 578,19%, năm 2008 so với năm 2007: 59,67%, năm 2009 so với năm 2008: 31,24% và năm 2010 so với năm 2009: 79,35%.

+ Tốc độ đầu tư vào lĩnh vực chứng khoán năm 2007 so với năm 2006 là 87,83%, năm 2008 so

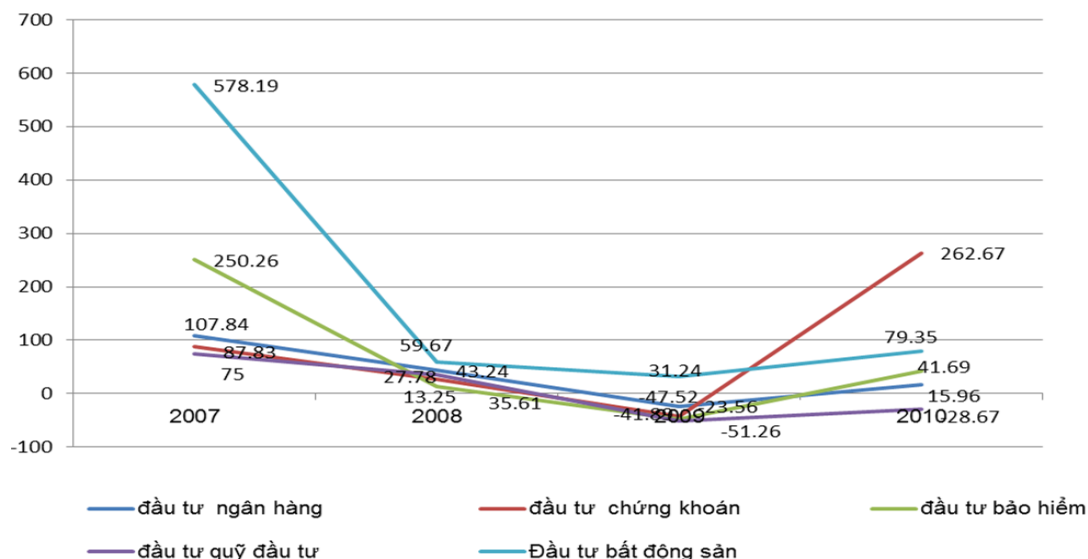
với năm 2007: 27,78%, năm 2009 so với 2008: -41,89%, năm 2010 so với 2009: 262,67%.

+ Tốc độ đầu tư vào lĩnh vực bảo hiểm năm 2007 so với năm 2006: 250,26%, năm 2008 so với 2007: 13,25%, năm 2009 so với năm 2008:

-47,52%, năm 2010 so với năm 2009: 41,69%.

+ Tốc độ đầu tư vào các quỹ đầu tư năm 2007 so với năm 2006: 75%, năm 2008 so với năm 2007: 35,61%, năm 2009 so với năm 2008: -51,26% và năm 2010 so với năm 2009: -28,67%.

Hình 5. Tốc độ đầu tư vào các lĩnh vực trái ngành kinh doanh chính của các tập đoàn kinh tế nhà nước



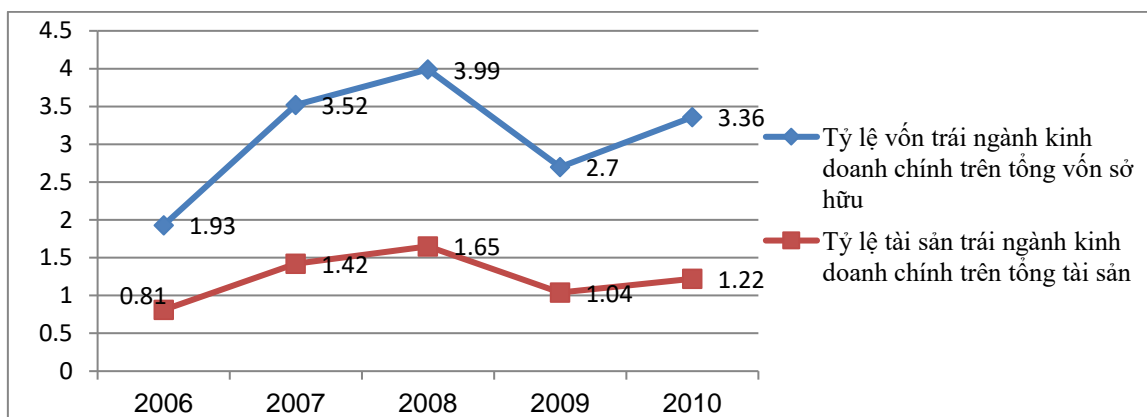
Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn Chính Phủ (2011), Báo cáo Thực trạng hoạt động của tập đoàn, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2006 -2010 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2011 – 2015

Tốc độ đầu tư trái ngành kinh doanh chính rất cao vào năm 2006, 2007 và xu hướng giảm dần giai đoạn khủng hoảng 2008, 2009 và bắt đầu có xu hướng tăng trở lại năm 2010 khi tình hình kinh tế Việt Nam có khởi sắc, điều này có nguy cơ quay trở lại việc đầu tư tràn lan.

Đầu tư vào các lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bất động sản ảnh hưởng đến tỷ lệ cơ cấu trong

vốn chủ sở hữu và tài sản của các tập đoàn và tổng công ty nhà nước. Tỷ lệ vốn trong các lĩnh vực trái ngành ngày càng tăng trong vốn chủ sở hữu (2006: 1,93%, 2007: 3,52%, 2008: 3,99%, 2009: 2,7% và 2010: 3,36% và trong tổng tài sản (2006: 0,81%, 2007: 1,42%, 2008:1,65%, 2009: 1,04% và 2010:1,22%), điều này dễ dẫn đến tình trạng nợ xấu của doanh nghiệp tăng lên.

Hình 6. Tỷ lệ vốn và tài sản trong đầu tư trái ngành kinh doanh chính trên tổng vốn chủ sở hữu và tổng tài sản



Nguồn: Chính Phủ (2011), Báo cáo Thực trạng hoạt động của tập đoàn, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2006 -2010 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2011 - 2015

Chi tiết tỷ lệ vốn và tài sản trên tổng vốn chủ sở hữu và tổng tài sản do đầu tư vào các lĩnh vực trái ngành kinh doanh chính của các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước

Bảng 3. Tỷ lệ đầu tư vào các lĩnh vực ngoài ngành kinh doanh chính của các tập đoàn kinh tế nhà nước

Năm	Tỷ lệ % đầu tư vào các lĩnh vực so với vốn chủ sở hữu và tổng tài sản									
	Ngân hàng		Chứng khoán		Bảo hiểm		Bất động sản		Quỹ đầu tư	
	Vốn chủ sở hữu	Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	Tổng tài sản
2006	1,21	0,51	0,22	0,09	0,24	0,10	0,07	0,03	0,19	0,08
2007	1,94	0,79	0,32	0,13	0,65	0,26	0,35	0,14	0,26	0,1
2008	2,36	0,95	0,35	0,14	0,62	0,25	0,47	0,19	0,29	0,12
2009	1,57	0,60	0,18	0,07	0,28	0,11	0,54	0,21	0,13	0,05
2010	1,56	0,57	0,55	0,2	0,34	0,12	0,83	0,30	0,08	0,03

Nguồn: Chính Phủ (2011), Báo cáo Thực trạng hoạt động của tập đoàn, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2006 -2010 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2011 – 2015

3.3. Thảo luận

+ Vấn đề lý luận về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước

Lý luận về vai trò kinh tế nhà nước chủ yếu là của Lênin và John Maynard Keynes trong điều tiết kinh tế. Nhưng thật ra, sự vận hành theo những thể thức khác nhau, đối với Lênin trong điều kiện thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung cao độ và hầu như không có hội nhập và chịu tác động của thương mại và đầu tư nước ngoài. Trong học thuyết Keynes sự vận hành theo thể thức kinh tế thị trường và sự kém hiệu quả của thị trường trong thời kỳ suy thoái, hay nói một cách khác là sự vận hành thức thời với một chừng mực nhỏ. Do đó, cho đến nay, chưa có lý thuyết đủ các luận chứng khoa học để thuyết phục về vai trò của mô hình kinh tế nhà nước trong điều kiện kinh tế thị trường hội nhập. Tuy nhiên, đối với Việt Nam cũng không thể phủ nhận vai trò của kinh tế nhà nước trong quá trình phát triển đất nước trong thời gian qua, nhất là đầu tư vào những lĩnh vực trọng yếu mà khu vực tư nhân và nước ngoài chưa thật sự quan tâm và khả năng thực hiện. Một vấn đề cần phải xem xét ở khía cạnh lịch sử và thực tiễn ở Việt Nam trong gần 40 năm qua, chưa bao giờ nền kinh tế Việt Nam thiếu sự tham gia của khu vực kinh tế nhà nước trong các lĩnh vực

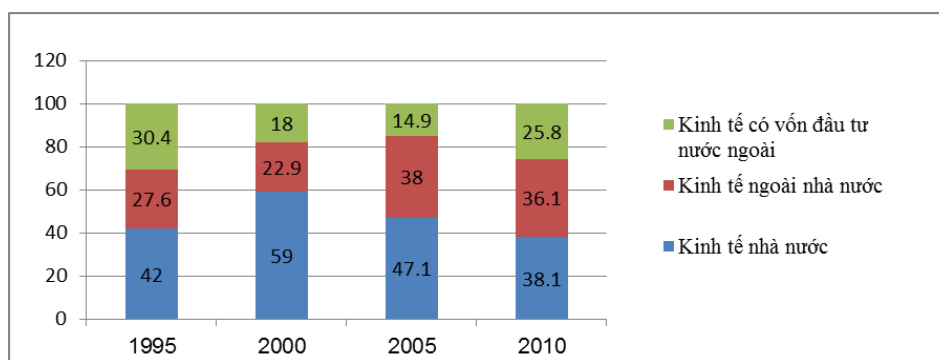
sản xuất kinh doanh và đời sống. Do đó, khó mà có đủ lý lẽ để không thể ủng hộ hoàn toàn và cũng chưa đủ lý lẽ để bác bỏ, đây là thực tế về lý luận về vai trò kinh tế nhà nước trong trường hợp các nước đang chuyển đổi như trường hợp Việt Nam.

+ Thực tiễn về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước

Kinh tế nhà nước được cho là có vai trò chủ đạo về mặt lý luận và thực tiễn nhận được sự ưu ái của Nhà nước nhưng trên thực tế với những tiêu chí về hiệu quả thì không hoàn toàn như vậy. Có thể xem xét ở các tiêu chí sau đây:

(1) Vốn đầu tư vào nền kinh tế theo thành phần kinh tế: Với quan điểm kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, Nhà nước luôn ưu tiên đầu tư cho thành phần kinh tế này với tỷ trọng vốn đầu tư nhiều nhất so với các thành phần kinh tế khác suốt từ năm 1995 cho đến năm 2010, tuy nhiên tỷ trọng lại có xu hướng giảm xuống. Ngược lại, thành phần kinh tế ngoài kinh tế nhà nước và thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng dần tỷ trọng trong vốn đầu tư. (xem hình 7). Điều này cho thấy nền kinh tế thị trường bắt đầu phát huy hiệu quả và xu hướng phát triển của các khu vực kinh tế phi nhà nước.

Hình 7. Vốn đầu tư theo thành phần kinh tế



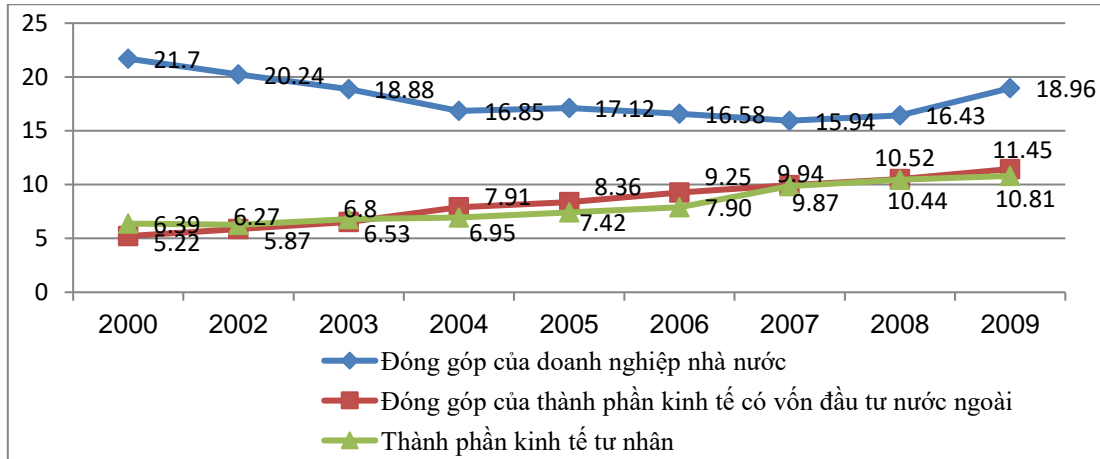
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2012), Đầu tư,

<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=392&idmid=3&ItemID=11380>

(2) Đóng góp vào nguồn thu của ngân sách nhà nước từ thành phần kinh tế nhà nước có xu hướng giảm hơn so với các thành phần kinh tế khác. Năm 2000 thành phần kinh tế nhà nước đóng góp 21,7%, giảm dần xuống 15,97% năm 2007, sau đó có tăng trở lại vào năm 2008 và 2009, tuy

nhien, đây là thời điểm gói kích cầu của chính phủ cho nền kinh tế tăng mạnh. Ngược lại, thành phần kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có sự gia tăng đều đặn từ năm 2000 đến năm 2010. (Xem hình 8)

Hình 8. Đóng góp vào thu ngân sách của các khu vực kinh tế

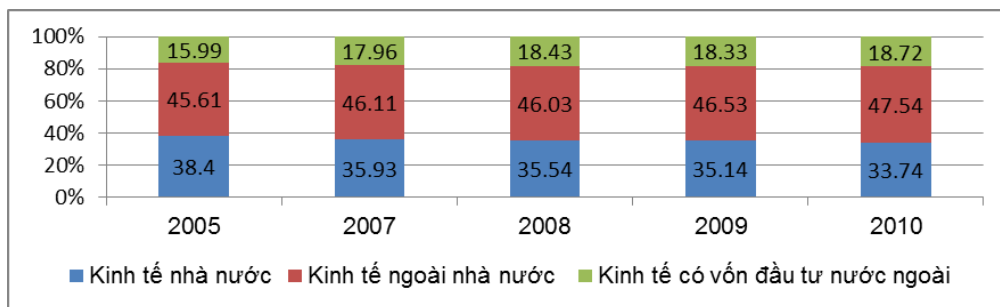


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2012), Cơ cấu thu ngân sách nhà nước, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=388&idmid=3&ItemID=11534>

(3) Đóng góp vào GDP: thành phần kinh tế nhà nước có xu hướng giảm đều năm 2005: 38,4%, đến năm 2010: 33,4%, trong khi đó, hai thành phần kinh tế còn lại có sự gia tăng đều; thành

phần kinh tế ngoài nhà nước (năm 2005: 45,61%, 2010: 47%) và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (năm 2005: 15,99%, năm 2010: 18,72%). (Xem hình 9)

Hình 9. Đóng góp vào GDP của các thành phần kinh tế

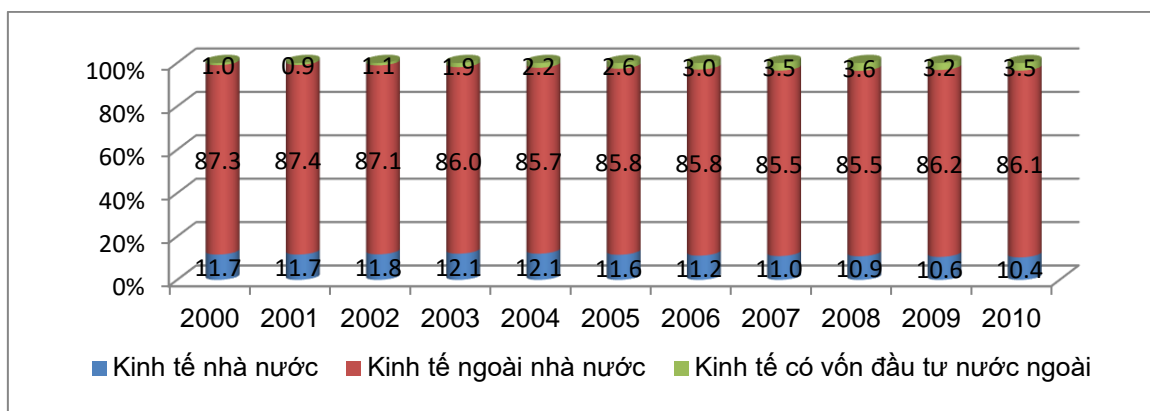


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2012), Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=388&idmid=3&ItemID=11545>

(4) Giải quyết việc làm: lao động có độ tuổi 15 trở lên, thành phần kinh tế nhà nước chỉ tạo việc làm khoảng 10%, trong khi đó thành phần kinh tế

ngoài nhà nước giải quyết đến 86%, còn lại là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. (Xem hình 10)

Hình 10. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở các thành phần kinh tế



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2012), Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=387&idmid=3&ItemID=11467>

Như vậy, thành phần kinh tế nhà nước chiếm một lượng vốn đầu tư lớn nhất nhưng khi so sánh với các thành phần kinh tế khác xét ở khía cạnh đóng góp vào ngân sách, đóng góp vào GDP và giải quyết việc làm cho xã hội, cho thấy thành phần kinh tế nhà nước chưa có đóng góp tương xứng và có xu hướng giảm.

+ Vấn đề quản trị mô hình kinh tế nhà nước

Sự kém hiệu quả của thành phần kinh tế nhà nước đã được các nhà nghiên cứu nhìn thấy dễ dàng vì thể hiện ở 3 khía cạnh: (1) Phương thức hình thành các tập đoàn kinh tế và các tổng công ty nhà nước là cộng lại các doanh nghiệp có cùng lĩnh vực. Điều này gia tăng qui mô nhanh chóng và tức thì nhưng không phải xuất phát từ quá trình tích lũy do hiệu quả mang lại trong thời gian dài như là những tập đoàn kinh tế của các nước. (2) Cơ chế ủng hộ thực hiện cải cách xuất phát từ các mục tiêu chính trị và đường lối đổi mới đã vô tình tạo một sự dễ dàng trong việc thành lập các tập đoàn, tổng công ty và đặc biệt được cung cấp một lượng vốn rất lớn và những thị trường rộng lớn mà ít cạnh tranh. Điều này tạo ra một sự phát

triển không bình thường của các doanh nghiệp. Hậu quả là qui mô vốn gia tăng nhanh chóng và chiếm lĩnh thị trường trong một thời gian ngắn cũng đồng thời là một khối lượng nợ phải trả gia tăng. (3) Mô hình quản trị và kiểm soát các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Vấn đề chính là người đứng đầu và bộ máy quản lý của thành phần kinh tế nhà nước thông qua phương thức tiền cử và bổ nhiệm những nhân sự trong phạm vi cán bộ nhà nước từ các doanh nghiệp nhà nước và tổng công ty nhà nước. Nguồn nhân lực ngoài bộ máy nhà nước không bao giờ được xem xét. Vì vậy, kiến thức và năng lực thật sự trong quản lý các tập đoàn kinh tế của họ chưa được kiểm chứng một cách minh bạch và khách quan. Khi có quyền lực quản lý điều hành những tập đoàn kinh tế lớn họ dễ dàng ra những quyết định chủ quan, thiếu thận trọng, tùy tiện và thậm chí nảy sinh tình trạng tham nhũng.

+ Ảnh hưởng đến tình trạng nợ công và kém công bằng trong phân phối

Tình trạng nợ và thua lỗ của thành phần kinh tế nhà nước là một thực tế đến lúc phải báo động bởi

vì Nhà nước phải có trách nhiệm đương nhiên trong việc trả nợ và bù đắp các khoản thua lỗ từ ngân sách nhà nước. Đây là điểm khác biệt trong việc chịu trách nhiệm của nhà nước đối với thành phần kinh tế nhà nước so với các thành phần kinh tế khác.

Các khoản vay ODA và phát hành trái phiếu của nhà nước nhằm đầu tư cho cơ sở hạ tầng, các lĩnh vực thiết yếu của xã hội thường được tập trung ở thành phần kinh tế nhà nước để thực hiện. Vì vậy, sự kém hiệu quả của thành phần kinh tế nhà nước là tác nhân chính cho gánh nặng nợ công của quốc gia. Theo thông tin của Chính phủ, nợ công của Việt Nam đến năm 2011 ở gần mức 60% GDP vượt qua ngưỡng an toàn dưới 40%.

Thật sự không công bằng khi người dân vừa phải đóng thuế cho ngân sách nhà nước vừa phải gánh vác việc phải trả nợ do làm thua lỗ và tham nhũng trong doanh nghiệp nhà nước. Điều này dễ tạo xung đột lợi ích và mâu thuẫn xã hội giữa thành phần kinh tế nhà nước với người dân.

+ Quyết tâm cổ phần hóa các tập đoàn kinh tế nhà nước vào năm 2015

Như đã phân tích ở phần đầu, nhằm cải cách thể chế kinh tế nhà nước, Việt Nam đã có lộ trình cổ phần hóa DNNN từ năm 1992 và điểm kết thúc là năm 2015 với phần còn lại khoảng hơn 400 doanh nghiệp. Trong khi năm giai đoạn 2011-2014, trung bình mỗi năm chỉ có khoảng 12-20 doanh nghiệp được CPH. Liệu năm 2014 và năm 2015 mỗi năm có khoảng 200 doanh nghiệp được CPH có khả thi hay không? Trong khi đây là những tập đoàn, doanh nghiệp lớn về qui mô vốn và nắm giữ các thị trường trọng yếu. Liệu cách làm ồ ạt để đạt mục tiêu có làm thất thoát tài sản nhà nước và chảy vào các nhóm lợi ích trong và ngoài nước? Tất cả đều là những câu hỏi cần phải được xem xét để cùng lúc dung hòa cả mục tiêu đặt ra và hiệu quả kinh tế, chính trị, xã hội.

+ Cải cách thể chế kinh tế nhà nước thông qua phương thức cổ phần hóa các tập đoàn

kinh tế nhà nước và các DNNN có phải là phương thức tối ưu để tái cấu trúc kinh tế và hội nhập?

Giải pháp CPH các tập đoàn kinh tế nhà nước và các DNNN có thể mang lại những hiệu quả kinh tế nhất định, với kỳ vọng sẽ làm cho kinh tế phát triển hơn và hội nhập tốt hơn. Tuy nhiên, cần phải xác định rằng, cải cách thể chế kinh tế là vấn đề rộng lớn liên quan đến hàng loạt các giải pháp tổng thể về luật pháp, chính sách kinh tế và cả môi trường vi mô, môi trường vĩ mô. Chính vì thế, không nên kỳ vọng quá lớn vào sự đột phá của giải pháp CPH các tập đoàn kinh tế nhà nước và các DNNN có thể mang lại sự tái cấu trúc kinh tế mạnh mẽ và hội nhập hiệu quả.

KẾT LUẬN

(1) Cải cách thể chế kinh tế nhà nước là bước đi quan trọng trong cải cách kinh tế theo hướng kinh tế thị trường ở Việt Nam. Thành phần kinh tế nhà nước đã có những đóng góp quan trọng trong ổn định kinh tế và đầu tư vào các lĩnh vực trọng yếu của xã hội mà khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài chưa thể thực hiện. Tuy nhiên, hiệu quả đầu tư và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước nói chung và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước nói riêng còn chưa tương xứng với vị trí, vai trò, tiềm năng của doanh nghiệp.

(2) Nhìn lại chặng đường 23 năm cải cách thể chế kinh tế nhà nước với việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước diễn ra mạnh mẽ từ năm 1992 đến năm 2006 nhưng việc thành lập nhanh chóng các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước từ chính các doanh nghiệp nhà nước; rồi lại đẩy mạnh CPH DNNN lại là quá trình “tan - hợp tan” điều này ảnh hưởng đến quá trình xuyên suốt trong phát triển kinh tế thị trường.

(3) Mô hình quản trị các tổng công ty, tập đoàn kinh tế nhà nước có vấn đề từ khâu thành lập, tuyển chọn nhân sự quản lý cấp cao đến khâu điều hành và kiểm soát hoạt động, do vậy, thay đổi cơ

chế là cần thiết để vận hành đúng hướng và hiệu quả.

(4) Quyết tâm hoàn tất quá trình cải cách kinh tế nhà nước với điểm dừng vào năm 2015 cần thận trọng để tránh làm theo phong trào, thất thoát tài sản nhà nước và có thể phát sinh những vấn nạn không như mong muốn như xuất hiện các nhóm lợi ích mới, thao túng thị trường của các tập đoàn nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Chính Phủ (2011), Báo cáo Thực trạng hoạt động của tập đoàn, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2006 – 2010 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2011 – 2015
- [2]. Bích Diệp (2014), Cả năm 2013 cổ phần hóa được ...3 doanh nghiệp nhà nước, <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/ca-nam-2013-co-phan-hoa-duoc-3-doanh-nghiep-nha-nuoc-812359.htm>
- [3]. Kiến nghị diễn đàn kinh tế Mùa Xuân 2012 (2012), Phụ lục hình 1
- [4]. Nguyễn Tấn Phát, Nguyễn Thị Thu Thủy (2012), Nhìn lại 20 năm cải cách thể chế kinh tế nhà nước ở Việt Nam, Nghiên Cứu kinh tế - tháng 9/2012
- [5]. Nguyễn Tấn Phát (2012), Thảo luận về mô hình kinh tế nhà nước, Công nghệ ngân hàng, tháng 9 /2012
- [6]. Tổng cục Thống kê (2012), Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=388&idmid=3&ItemID=11545>
- (5) Cải cách thể chế kinh tế nhà nước thông qua CPH các tập đoàn kinh tế và DNNN chỉ là một giải pháp để thúc đẩy kinh tế phát triển bên cạnh hàng loạt các giải pháp cải cách về luật pháp, chính sách kinh tế, môi trường kinh tế... Do vậy, không nên kỳ vọng đây là giải pháp duy nhất có thể tái cấu trúc kinh tế Việt Nam.
- [7]. Tổng cục Thống kê (2012), Cơ cấu thu ngân sách nhà nước, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=388&idmid=3&ItemID=11534>
- [8]. Tổng cục Thống kê (2012), Đầu tư, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=392&idmid=3&ItemID=11376>
- [9]. Tổng cục Thống kê (2012), Đầu tư, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=392&idmid=3&ItemID=11380>
- [10]. Tổng cục Thống kê (2012), Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=387&idmid=3&ItemID=11467>
- [11]. Minh Trần (2013), 216 doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa 2014, <http://www.doisongphapluat.com/kinh-doanh/doanh-nghiep/216-doanh-nghiep-nha-nuoc-se-co-phan-hoa-trong-nam-2014-a22342.html#.U0fpcpD-LIU>